

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN
NÔNG NGHIỆP

Số: **4561/QĐ-BNN-XD**

Hà Nội, ngày **05** tháng **11** năm **2015**

ĐẾN Số: **1023**
Ngày: **6/11/2015**

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt 2

Dự án: Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)

(Phần công việc do Ban Quản lý trung ương dự án CRSD thực hiện)

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN
DỰ ÁN CRSD

ĐẾN Số: **656**
Ngày: **6/11/2015**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 01/7/2014 của Quốc hội khóa 13 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Hiệp định khoản vay số 5113-VN ký ngày 09/8/2012 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng thế giới dự án CRSD;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT về dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững: số 698/QĐ-BNN-XD ngày 30/3/2012 phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi; số 2252/QĐ-BNN-KH ngày 18/9/2012 phê duyệt Kế hoạch tổng thể; số 2487/QĐ-BNN-XD ngày 12/10/2012 phê duyệt kế hoạch đấu thầu tổng thể đợt 1; số 1904/QĐ-BNN-XD ngày 16/8/2013 phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đấu thầu tổng thể đợt 1; số 994/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2014 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đấu thầu tổng thể đợt 1;

Xét Tờ trình số 1838/TTr-DANN-KHKT ngày 16/9/2015 của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp về việc xin phê duyệt điều chỉnh bổ sung kế hoạch đấu thầu tổng thể đợt 2, dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững, phần công việc do Ban Quản lý trung ương dự án CRSD thực hiện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số **1953/BC-XD-CD** ngày **02/11/2015**,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt 2, dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững, phần công việc do Ban Quản lý trung ương dự án CRSD thực hiện với nội dung như sau:

1. Tổng mức đầu tư phần công việc do Ban Quản lý trung ương dự án CRSD thực hiện 18.820.000 USD, trong đó:

- Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu: 1.324.000 USD.

- Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu: 2.360.000 USD.

- Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: 15.136.000 USD.

2. Phần công việc đã thực hiện: Tổng số 37 gói thầu, đã trao thầu được 35 gói thầu, đang làm thủ tục lựa chọn nhà thầu 02 gói thầu.

Tổng giá trị: 7.202.000 USD

3. Phần điều chỉnh, bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu

a) Điều chỉnh thời gian lựa chọn nhà thầu đối với 08 gói thầu mua sắm hàng hoá, dịch vụ phi tư vấn và 08 gói thầu dịch vụ tư vấn.

b) Điều chỉnh Loại hợp đồng đối với 03 gói thầu xây lắp (số hiệu PR. 16/WRIA1/PCU, PR. 17/WRIA2/PCU và 18/WRIA3/PCU) và 03 gói thầu dịch vụ tư vấn (số hiệu CS.19/IN/PCU; CS.20/IN/PCU; CS.21/IN/PCU): loại hợp đồng là trọn gói.

c) Bổ sung 03 gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp và 12 gói thầu dịch vụ tư vấn, tổng giá trị là: 1.525.000 USD.

(Nội dung chi tiết xem phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giá gói thầu ghi trong Phụ lục kế hoạch lựa chọn nhà thầu là tạm tính, giá gói thầu chính thức sẽ căn cứ đề cương nhiệm vụ, dự toán gói thầu được phê duyệt theo đơn giá, chế độ chính sách, mặt bằng giá tại thời điểm lựa chọn nhà thầu để làm căn cứ lựa chọn nhà thầu. Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp tổ chức triển khai lựa chọn nhà thầu, thực hiện các gói thầu theo tiến độ đã được phê duyệt, phù hợp các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung cho các Quyết định số 2487/QĐ-BNN-XD ngày 12/10/2012 phê duyệt kế hoạch đấu thầu tổng thể đợt 1; số 1904/QĐ-BNN-XD ngày 16/8/2013 phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đấu thầu tổng thể đợt 1; số 994/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2014 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đấu thầu tổng thể đợt 1 dự án CRSD, phần công việc do Ban Quản lý trung ương dự án CRSD thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý XDCT; Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- KBNN Tp Hà Nội;
- Lưu VT; XD (15 bản).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Văn Thắng

Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU ĐỢT II

DỰ ÁN NGUỒN LỢI VÉN BIỂN VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (CRSD)

(Phân công việc do Ban quản lý TW Dự án CRSD thực hiện)

(Kèm theo Quyết định số 496/QĐ-BNN-XD, ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

I. PHÂN CÔNG VIỆC KHÔNGÁP DỤNG ĐƯỢC MỘT TRONG CÁC HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

STT	Nội dung công việc	Giá trị thực hiện (tạm tính theo báo cáo của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp)				Đơn vị thực hiện
		Tổng số	Trong đó		275	
			ODA	Đối ứng		
	TỔNG CỘNG	1.324	1.049			
1	Hợp phần A - Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nghề cá bền vững	115	115		Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp	
2	Hợp phần B - Thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững	10	10		Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp	
3	Hợp phần C - Quản lý bền vững khai thác thủy sản ven bờ	197	197		Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp	
4	Hợp phần D - Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	1.002	727	275	Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp	

II. PHÂN CÔNG VIỆC CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN LẬP KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

STT	Nội dung công việc	Giá trị thực hiện		
		Tổng số	Trong đó	
			ODA	Đối ứng
	TỔNG CỘNG	2.360	2.360	0
1	Hợp phần A - Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý nghề cá bền vững	303	303	0
2	Hợp phần B - Thực hành tốt cho nuôi trồng thủy sản bền vững	16	16	0
3	Hợp phần C - Quản lý bền vững khai thác thủy sản ven bờ	654	654	0
4	Hợp phần D - Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	1.387	1.387	0

Handwritten signature

III. PHÂN CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu ('000 USD)			Số hiệu gói thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	QĐ phê duyệt lựa chọn nhà thầu	QĐ phê duyệt dự toán
		Tổng số	ODA	Trong đó Đối ứng					
	TỔNG CỘNG	4.797	4.726	71					
	Hàng hoá, dịch vụ phi tư vấn	2.248	2.248	0					
1	Thiết bị văn phòng và thiết bị đào tạo cho Vụ NTTS	18	18	0	PR. 07/DAOE/PCU	Trộn gói	30 ngày	184/QĐ-DANN-KHKT ngày 23/01/2014	3001/QĐ-DANN-TCKT ngày 25/10/2013
2	Thiết bị cho Viện nghiên cứu NTTS 3	98	98	0	PR. 10/ERIA3/PCU	Trộn gói	60 ngày	2898/QĐ-DANN-KHKT ngày 07/11/2014	1305/QĐ-DANN-TCKT ngày 23/05/2014
3	Thiết bị cho Cục KT&BVNLTS	29	29	0	PR. 11/DEE/PCU	Trộn gói	30 ngày	518/QĐ-DANN-KHKT ngày 12/03/2014	3359/QĐ-DANN-TCKT ngày 27/11/2013
4	Trang thiết bị văn phòng cho PCU	53	53	0	PR. 13/OEF/PCU	Trộn gói	30 ngày	2837/QĐ-DANN-KHKT ngày 8/10/2013	2837/QĐ-DANN-KHKT ngày 8/10/2013
5	Xe ô tô cho PCU & các PPMUs	467	467	0	PR. 14/VH/PCU	Trộn gói	60 ngày	3134/QĐ-DANN-KHKT ngày 06/11/2013	2265/QĐ-DANN-TCKT ngày 22/8/2013
6	In tài liệu pháp lý dự án	4	4	0	PR. 15/PR/PCU	Trộn gói	30 ngày	118/QĐ-DANN-KHKT ngày 15/11/2014	3249/QĐ-DANN-TCKT ngày 18/11/2013
7	Nâng cấp Phòng thí nghiệm cho Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản	1.480	1.480	0	PR. 19/EDOF/PCU	Trộn gói	120 ngày	2503/QĐ-DANN-KHKT ngày 01/10/2014	903/QĐ-DANN-TCKT ngày 16/4/2014
8	Thuê văn phòng của PCU	100	100	0	PR. 12/OR/PCU	Trộn gói	62 tháng	1235/QĐ-DANN-KHKT ngày 27/5/2013	
II	Tư vấn	2.549	2.478	71					
1	Tư vấn kỹ thuật về quản lý và quy hoạch tổng hợp ven bờ (QT)	75	75	0	CS. 01/ISP/PCU	Trộn gói	3 tháng	3555/QĐ-DANN-KHKT ngày 26/7/2013	1993/QĐ-DANN-TCKT ngày 26/7/2013
2	Tư vấn kỹ thuật về quản lý và quy hoạch tổng hợp ven bờ (TN)	30	30	0	CS. 02/NSP/PCU	Theo thời gian	15 tháng	2979/QĐ-DANN-KHKT ngày 22/10/2013	1994/QĐ-DANN-TCKT ngày 26/7/2013
3	Tư vấn nâng cấp cơ sở dữ liệu nghề cá (Vnfishbase)	190	190	0	CS. 03/NFD/PCU	Trộn gói	100 tháng	343/QĐ-DANN-KHKT ngày 05/03/2015	3551/QĐ-DANN-TCKT ngày 19/12/2013

Handwritten signature

4	Tư vấn quốc tế về ATSH trong sản xuất giống và NTTS	96	96	0	CS. 04/IAB/PCU	Trộn gói	4 tháng	1025/QĐ-DANN- KHKT ngày 29/04/2014	40/QĐ-DANN-TCKT ngày 09/01/2014
5	Tư vấn trong nước thú y thủy sản	99	99	0	CS. 06/AAH/PCU	Theo thời gian	40 tháng	473/QĐ-DANN-KHKT ngày 10/03/2014	41/QĐ-DANN-TCKT ngày 09/11/2014
6	Tư vấn trong nước theo dõi, kiểm soát và giám sát (MCS)	34	34	0	CS. 08/MCS/PCU	Theo thời gian	45 tháng	3153/QĐ-DANN- KHKT ngày 08/11/2013	2430/QĐ-DANN-TCKT ngày 29/8/2013
7	Tư vấn trong nước về xây dựng các quy tắc an toàn trong hoạt động khai thác ven bờ	0	0	0	CS. 09/SP/PCU	Trộn gói	4 tháng	3120/QĐ-DANN- KHKT ngày 25/11/2014	2429/QĐ-DANN-TCKT ngày 29/8/2013
8	Tư vấn trong nước thực hiện Kế hoạch giám sát môi trường và xã hội	190	190	0	CS. 10/ESMP/PCU	Theo thời gian	36 tháng	63/QĐ-DANN-KHKT ngày 25/11/2014	3133/QĐ-DANN-TCKT ngày 6/11/2013
9	Kiểm toán dự án (Kiểm toán độc lập)	100	100	0	CS. 13/PA/PCU	Trộn gói	3 năm	3368/QĐ-DANN- KHKT ngày 07/11/2014	3368/QĐ-DANN-TCKT ngày 28/11/2013
10	Phần mềm kế toán	14	14	0	CS. 14/AS/PCU	Trộn gói	15 tháng	2172/QĐ-DANN- TCKT ngày 15/8/2013	1290/QĐ-DANN-TCKT ngày 20/6/2013
11	Phiên dịch	9	9	0	CS. 15/IN/PCU	Theo thời gian	60 tháng	2173/QĐ-DANN- TCKT ngày 15/8/2013	1190/QĐ-DANN-TCKT ngày 23/5/2013
12	Tư vấn thiết kế Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 1	28	0	28	CS. 16/IN/PCU	Theo tỷ lệ %	21 tháng	1383/QĐ-DANN- KHKT ngày 02/06/2014	1123/QĐ-DANN-KHKT ngày 02/04/2014
13	Tư vấn thiết kế Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 2	10	0	10	CS. 17/IN/PCU	Theo tỷ lệ %	16 tháng	3153/QĐ-DANN- KHKT ngày 08/12/2014	2430/QĐ-DANN-TCKT ngày 29/8/2014
14	Tư vấn thiết kế Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 3	27	0	27	CS. 18/IN/PCU	Theo tỷ lệ %	18 tháng	3120/QĐ-DANN- KHKT ngày 25/11/2014	2029/QĐ-DANN-TCKT ngày 29/8/2014
15	Tư vấn thẩm tra thiết kế và dự toán Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 1,2 và 3	6	0	6	CS. 22/IN/PCU	Theo tỷ lệ %	9 tháng	3173/QĐ-DANN- KHKT ngày 18/12/2014	3121/QĐ-DANN-KHKT ngày 25/11/2014
16	Tư vấn trong nước về điều tra cơ bản phục vụ đánh giá tác động của dự án	100	100	0	CS. 23/BS/PCU	Trộn gói	60 tháng	1383/QĐ-DANN- KHKT ngày 02/06/2014	3027/QĐ-DANN-TCKT ngày 28/10/2013

ban

17	Tư vấn trường Hỗ trợ kỹ thuật và quản lý dự án	604	604	0	CS. 24/CTA/PCU	Theo thời gian	30 tháng	2854/QĐ-DANN-KHKT ngày 4/11/2014	1414/QĐ-DANN-TCKT ngày 30/5/2014
18	Tư vấn trong nước Hợp phần B về Nuôi trồng thủy sản bên vững	130	130	0	CS. 25/NSA/PCU	Theo thời gian	40 tháng	3036/QĐ-DANN-KHKT ngày 18/11/2014	1415/QĐ-DANN-TCKT ngày 30/5/2014
19	Tư vấn trong nước Hợp phần C về quản lý khai thác thủy sản ven bờ	130	130	0	CS. 26/NCF/PCU	Theo thời gian	40 tháng	3037/QĐ-DANN-KHKT ngày 18/11/2014	1416/QĐ-DANN-TCKT ngày 30/5/2014
20	Tư vấn trong nước về nâng cấp cơ sở hạ tầng	100	100	0	CS. 27/NIU/PCU	Theo thời gian	30 tháng	2419/QĐ-DANN-KHKT ngày 23/09/2014	1417/QĐ-DANN-TCKT ngày 30/5/2015
21	Tư vấn trong nước về giám sát và đánh giá dự án	138	138	0	CS. 28/M&E/PCU	Theo thời gian	40 tháng	2284/QĐ-DANN-KHKT ngày 29/07/2014	1418/QĐ-DANN-TCKT ngày 30/5/2014
22	Tư vấn mua sắm đầu thầu	75	75	0	CS. 29/NCP/PCU	Theo thời gian	20 tháng	3019/QĐ-DANN-KHKT ngày 17/11/2014	1419/QĐ-DANN-TCKT ngày 30/5/2014
23	Tư vấn trong nước về xây dựng các quy tắc an toàn trong hoạt động khai thác ven bờ (số 2)	19	19	0	CS. 30/SP/PCU	Trộn gói	4 tháng	3120/QĐ-DANN-KHKT ngày 25/11/2014	1420/QĐ-DANN-TCKT ngày 30/5/2014
24	Tư vấn Phiên dịch - số 2	62	62	0	CS. 31/IN/PCU	Theo thời gian	42 tháng	2093/QĐ-DANN-KHKT ngày 15/08/2014	1421/QĐ-DANN-TCKT ngày 30/5/2014
25	Tư vấn quốc tế về ứng dụng công nghệ Biofloc trong nuôi tôm thâm canh	98	98	0	CS. 34/BOF/PCU	Theo thời gian	6 tháng	484/QĐ-DANN-KHKT ngày 24/03/2015	1422/QĐ-DANN-TCKT ngày 30/5/2014
26	Tư vấn quy hoạch phát triển dịch vụ hậu cần khai thác hải sản đến năm 2020	113	113	0	CS. 37/PDLS/PCU	Trộn gói	18 tháng	1139/QĐ-DANN-KHKT ngày 15/06/2015	1423/QĐ-DANN-TCKT ngày 30/5/2014
27	Tư vấn xây dựng trang Web quản lý dự án	40	40	0	CS. 33/WEB/PCU	Theo thời gian	20 tháng	2398/QĐ-DANN-KHKT ngày 22/09/2014	1837/QĐ-DANN-TCKT ngày 16/7/2014
28	Tư vấn trong nước về ATSH trong sản xuất giống và NTTS	30	30	0	CS. 05/NAB/PCU	Theo thời gian	10 tháng	392/QĐ-DANN-KHKT	3704/QĐ-DANN-TCKT ngày 31/12/2013

Handwritten signature

IV. PHÂN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu ('000 USD)				Số hiệu gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Hợp phần
		Tổng số	Trong đó		Đối ứng							
			ODA									
A	PHÂN CÔNG VIỆC ĐĂNG TỜ CHỌN NHÀ THẦU	2.405	2.405	0								
I	Hàng hoá, dịch vụ phi tư vấn	2.255	2.255	0								
1	Hàng hóa tăng cường năng lực chẩn đoán dịch bệnh thú y thủy sản tại các tỉnh và huyện	2.255	2.255	0	PR. 03/PDE/PCU	ICB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2015	Trộn gói	150 ngày		B
II	Dịch vụ tư vấn	150	150									
1	Hỗ trợ kỹ thuật kiểm toán nội bộ hệ thống quản lý tài chính của dự án	150	150	0	CS. 11/A/PCU	CQS	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2014	Trộn gói	32 tháng		D
B	PHÂN CÔNG VIỆC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU	6.409	6.370	39								
I	Hàng hoá, dịch vụ phi tư vấn	4.295	4.295	0								
1	Thiết bị nâng cấp cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin nghệ cá tại các tỉnh	385	385	0	PR. 01/PIE/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2016	Trộn gói	90 ngày		A
2	Hàng hóa và thiết bị tăng cường đơn vị khuyến ngư tại các tỉnh và huyện	605	605	0	PR. 02/PEE/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Trộn gói	90 ngày		B
3	Thiết bị hỗ trợ Sở TN&MT phục vụ giám sát và quản lý môi trường	1.350	1.350	0	PR. 04/PEME/PCU	ICB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Trộn gói	120 ngày		B
4	Thiết bị văn phòng cho các Chi cục KT&BVNLTS và các trạm MCS	585	585	0	PR. 05/SDEE/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2015	Trộn gói	90 ngày		C
5	Thiết bị nâng cấp cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin nghệ cá tại Bộ NN&PTNT	770	770	0	PR. 06/CIE/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2016	Trộn gói	90 ngày		A
6	Thiết bị cho Viện nghiên cứu NTTS 1	150	150	0	PR. 08/ERIA1/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Trộn gói	60 ngày		B
7	Thiết bị cho Viện nghiên cứu NTTS 2	300	300	0	PR. 09/ERIA2/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Trộn gói	60 ngày		B

Yaners

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu ('000 USD)			Số hiệu gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
		Tổng số	Trong đó							
			ODA	Đối ứng						
8	Tài liệu truyền thông phục vụ vận động nâng cao nhận thức về khai thác bền vững và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	150	150	0	PR. 20/CAP/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2016	Trộn gói	18 tháng
II	Xây lắp	1.600	1.600	0						
9	Nâng cấp CSHT cho Viện NC NTTS 1	700	700	0	PR. 16/WRIA1/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2015	Trộn gói	150 ngày
10	Nâng cấp CSHT cho Viện NC NTTS 2	250	250	0	PR. 17/WRIA2/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2015	Trộn gói	120 ngày
11	Nâng cấp CSHT cho Viện NC NTTS 3	650	650	0	PR. 18/WRIA3/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2015	Trộn gói	150 ngày
III	Tư vấn	514	475	39						
12	Tư vấn quốc tế về đánh giá phòng thí nghiệm	75	75	0	CS. 07/ILAB/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2016	Trộn gói	3 tháng
13	Tư vấn giám sát thi công Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 1	17	0	17	CS. 19/IN/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q3-2015	Trộn gói	5 tháng
14	Tư vấn giám sát thi công Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 2	5	0	5	CS. 20/IN/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Trộn gói	4 tháng
15	Tư vấn giám sát thi công Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 3	17	0	17	CS. 21/IN/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Trộn gói	5 tháng
16	Tư vấn đánh giá và quản lý rủi ro nghề nuôi tôm Việt Nam 1	20	20	0	CS. 35/RAMS1/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2016	Theo thời gian	6 tháng
17	Tư vấn đánh giá và quản lý rủi ro nghề nuôi tôm Việt Nam 2	20	20	0	CS. 36/RAMS2/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2016	Theo thời gian	6 tháng

Nams

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu ('000 USD)				Số hiệu gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Hợp phần
		Tổng số	Trong đó		Đối ứng							
			ODA									
18	Tư vấn nghiên cứu chuỗi giá trị một số sản phẩm thủy sản truyền thống ven biển và xây dựng giải pháp cải thiện chuỗi	780	80	0	CS. 38/VCIS/PCU	CQS	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Trộn gói	18 tháng	A	
19	Tư vấn nghiên cứu xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trong vùng nuôi thủy sản tập trung thâm canh	110	110	0	CS. 39/PDIA/PCU	CQS	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q3-2015	Trộn gói	18 tháng	A	
20	Tư vấn nghiên cứu xây dựng tuyển tập mẫu tập cá theo nghề, tuyển khai thác	100	100	0	CS. 40/DBS/PCU	CQS	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2016	Trộn gói	18 tháng	A	
21	Tư vấn nghiên cứu đề xuất cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn phục vụ việc sửa đổi, bổ sung các quy định về quy hoạch, quản lý chuyên ngành thủy sản	70	70	0	CS. 41/CFPM/PCU	CQS	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2015	Trộn gói	18 tháng	A	
C	PHÂN CÔNG VIỆC BỔ SUNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU	1.525	1.483	42								
I	Dịch vụ tư vấn	525	483	42								
1	Tư vấn trong nước nâng cao năng lực hoạt động cho phòng thí nghiệm	13	13	0	CS.42/LOE/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2016	Theo thời gian	5 tháng/ người	B	
2	Tư vấn quốc tế xây dựng, đào tạo hướng dẫn sử dụng và quy chế hoạt động cho các cảng cá/bến cá	150	150	0	CS.43/FOM/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Theo thời gian	6 tháng/ người	C	
3	Tư vấn trong nước thu thập dữ liệu đánh giá tác động dự án giữa kỳ	100	100	0	CS.44/DCE/PCU	SSS	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2015	Trộn gói	60 tháng/ người	C	
4	Tư vấn trong nước truyền thông dự án	30	30	0	CS.45/PC/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2015	Theo thời gian	12 tháng/ người	B	
5	Tư vấn trong nước về nghiên cứu, xây dựng chính sách giao quyền sử dụng, quản lý và khai thác vùng biển cho cộng đồng ngư dân phát triển sản xuất thủy sản bền vững	100	100	0	CS. 46/RDEP/PCU	CQS	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2015	Trộn gói	12 tháng	C	
6	Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 1 giai đoạn 2	14	0	14	CS. 47/IN/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Trộn gói	6 tháng	B	

10/10/2015

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu ('000 USD)				Số hiệu gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Hợp phần
		Tổng số	Trong đó									
			ODA	Đối ứng								
7	Tư vấn khảo sát thiết kế Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 1 giai đoạn 2	5	0	5	CS. 48/IN/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Trộn gói	1 tháng	B	
8	Tư vấn giám sát thi công Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 1 giai đoạn 2	14	0	14	CS. 49/IN/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2016	Trộn gói	5 tháng	B	
9	Tư vấn thẩm tra thiết kế và dự toán Nâng cấp CSHT cho Viện NCNTTS 1 giai đoạn 2	3	0	3	CS. 50/IN/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q1-2016	Trộn gói	9 tháng	B	
10	Tư vấn trong nước về quản lý và quy hoạch tổng hợp ven bờ 2	30	30		CS. 51/NSP/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2015	Theo thời gian	15 tháng/ người	A	
11	Tư vấn trong nước về theo dõi, kiểm soát và giám sát (MCS) 2	60	60		CS. 52/MCS/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q4-2015	Theo thời gian	25 tháng/ người	C	
12	Kiểm toán quyết toán hoàn thành công trình Viện NCNTTS 1, Viện NCNTTS 2, Viện NCNTTS 3	6		6	CS. 53/IN/PCU	IC	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2016	Trộn gói	18 tháng	B	
II	Hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn	500	500	0								
13	Chiến dịch truyền thông phục vụ dự án	300	300		PR. 21/CC/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q2-2016	Trộn gói	18 tháng	D	
14	Thiết bị cho Viện nghiên cứu NTTS 2 - giai đoạn 2	200	200		PR. 23/WR/IA2-2/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q3-2016	Trộn gói	120 ngày	B	
III	Xây lắp	500	500	0								
15	Nâng cấp CSHT cho Viện nghiên cứu NTTS 1 - giai đoạn 2	500	500		PR. 22/WR/IA1-2/PCU	NCB	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Q3-2016	Trộn gói	150 ngày	B	

Ghi chú:

IC: Tuyển chọn tư vấn cá nhân

NCB: Đấu thầu cạnh tranh trong nước

SH: Chào hàng cạnh tranh

QCBS: Phương pháp lựa chọn tư vấn dựa trên chất lượng và chi phí

CQS: Tuyển chọn tư vấn trên cơ sở năng lực

SSS: Lựa chọn tư vấn từ một nguồn duy nhất

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN PHIẾU XỬ LÝ VĂN BẢN

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN
NÔNG NGHIỆP

Ý KIẾN GIẢI QUYẾT

K: - P. KHKT, QTV & XOTDA
TKKT

- Dự án CRSD

Thư hiết

Mi
6.11.2015

Thời hạn báo cáo Lãnh đạo Ban trước:.....

Ban quản lý các Dự án Nông nghiệp
Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững

Phiếu xử lý công văn

Số văn bản:

Ngày: / /2015

• K/g:

photo. a. Chuyền PGS

a. Saw PGS

a. Công

a. Pung

a. Khanh

• Văn bản đến loại: A B C

• Thời hạn giải quyết trước: / /2015

Chữ ký của người xử lý văn bản

11
6/15

Acham